

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCT THỦY LỢI TIỀN LÃNG

Địa chỉ: Số 303 - Phố triều Đông - Khu 5 - Thị trấn Tiên Lãng
- Huyện Tiên Lãng

ĐT: 0313.883271 - 0313.883665

FAX: 0313.942373

MST: 0200325622

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2023

Tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.416.184.932	8.505.542.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.531.917.652	6.658.290.730
1. Tiền	111		2.031.917.652	2.158.290.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.082.803.155	1.167.740.155
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.192.769.500	1.277.706.500
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	561.124.000	561.124.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.961.705	3.961.705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(675.052.050)	(675.052.050)
IV. Hàng tồn kho	140		719.789.941	600.567.290
1. Hàng tồn kho	141	V.7	719.789.941	600.567.290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.674.184	78.944.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8a	81.674.184	78.944.415
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.063.419.677	269.124.090.588
II. Tài sản cố định	220		258.536.013.282	259.522.594.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	258.536.013.282	259.522.594.782
- Nguyên giá	222		281.127.596.290	282.057.987.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.591.583.008)	(22.535.392.508)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		9.420.483.000	9.430.379.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.420.483.000	9.430.379.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.923.395	171.116.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	106.923.395	171.116.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		276.479.604.609	277.629.633.178
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.112.672.473	3.188.481.042
1. Nợ ngắn hạn	310		2.112.672.473	3.188.481.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		610.473.737	1.565.473.737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	4.097.659	7.523.405
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.610.300	4.939.800
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.493.490.777	1.610.544.100
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		274.366.932.136	274.441.152.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	274.379.332.136	275.309.723.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		274.379.332.136	275.309.723.136
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			(12.400.000)	(868.571.000)
1. Nguồn kinh phí			(12.400.000)	(868.571.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		276.479.604.609	277.629.633.178



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Phạm Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.10	14.788.952.667	14.771.118.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.788.952.667	14.771.118.190
4. Giá vốn hàng bán	11	V.11	11.320.279.855	11.564.058.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.468.672.812	3.207.059.596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.12	155.243.473	147.202.721
7. Chi phí tài chính	22		-	1.508.812
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.508.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.641.158.450	2.679.177.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		982.757.835	673.575.902
11. Thu nhập khác	31	V.13	73.777.273	1.242.909
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		73.777.273	1.242.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.056.535.108	674.818.811
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	4.828.431	4.903.107
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.051.706.677	669.915.704
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		14.951.590.273	32.590.716.909
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(4.114.841.909)	(26.230.668.758)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.017.132.000)	(14.599.574.000)
Tiền lãi vay đã trả	4			(1.508.812)
Huế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2.084.896)	(23.823.834)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.840.232.827	14.440.068.991
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.720.834.846)	(9.007.997.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.936.929.449	(2.832.787.043)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.218.546.000)	(6.387.944.420)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		155.243.473	281.657.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.063.302.527)	(6.106.287.210)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33			
Tiền trả nợ gốc vay	34			
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(126.373.078)	(8.939.074.253)
Và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.658.290.730	15.597.364.983
Thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.531.917.652	6.658.290.730



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích

3. Ngành nghề kinh doanh.: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét sông, ngòi, đắp đê, làm kè, sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Vận hành hệ thống thủy lợi tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Khai thác thủy sản biển
- Khai thác thủy sản nội địa
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt máy móc thiết bị
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: thoát nước
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình thủy
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình công ích khác
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

- Chi tiết: Khảo sát thiết kế công trình thủy lợi, tư vấn đầu thầu xây lắp công trình thủy lợi; tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học, giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi; Tư vấn lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình xây dựng; tư vấn thẩm tra tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình xây dựng, tư vấn thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư, tư vấn quản lý các dự án (nhóm B); tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng; tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; Dịch vụ tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và thủy lợi phí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây dựng bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương...)
- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

7. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Đối với hoạt động công ích doanh thu được xác định và ghi nhận theo số ghi thu thủy lợi phí trong năm trên cơ sở của các khoản thủy lợi phí mà ngân sách cấp.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

8. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn công trình sửa chữa, nạo vét kênh mương được xác định bằng doanh thu đã ghi nhận của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

9. Thuế

*** Hoạt động công ích:** Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

*** Hoạt động ngoài công ích:**

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 5% đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí)

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	330.727.299	353.956.842
Tiền gửi NH	1.701.190.353	1.804.333.888
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	6.531.917.652	6.658.290.730

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty cổ phần Tân Sơn	353.444.000	353.444.000
- HTX Thủy sản - dịch vụ môi trường Tiên Lãng	288.637.000	298.706.000
- Hộ kinh doanh cá thể (NMN Quang Phục)		28.917.000
- Hộ kinh doanh cá thể (NMN Hùng Thắng)		34.329.000
- HTX dịch vụ nước sạch Gia Hưng	499.111.500	499.111.500
- Công ty TNHH nước sạch Tây Hưng	51.577.000	51.577.000
- NMN Bạch Đằng		6.519.000
- Công ty may mặc Giang Nam		5.103.000
Cộng	1.192.769.500	1.277.706.500

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty CP đầu tư XD 568	91.124.000	91.124.000
- Công ty CP Đông Nam Á	440.000.000	440.000.000
- Công ty CP Sao Vàng	30.000.000	30.000.000
Cộng	561.124.000	561.124.000

4. Hàng tồn kho

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	463.037.977	510.014.163
Công cụ, dụng cụ	256.751.964	90.553.127
Cộng	719.789.941	600.567.290

5. Tài sản dở dang dài hạn (Xây dựng cơ bản dở dang)

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống TL phân vùng tưới tiêu NSM	8.088.558.000	7.709.059.000
- CT khác	1.331.925.000	1.721.320.000
Cộng	9.420.483.000	9.430.379.000

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2023	274.261.975.978	6.243.921.858	1.552.089.454	282.057.987.290
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ	(930.391.000)	-	-	(930.391.000)
30/06/2023	273.331.584.978	6.243.921.858	1.552.089.454	281.127.596.290
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2023	19.158.545.777	2.030.813.277	1.346.033.454	22.535.392.508
Khấu hao trong năm	4.676.500		51.514.000	56.190.500
30/06/2023	19.163.222.277	2.030.813.277	1.397.547.454	22.591.583.008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2023	255.103.430.201	4.213.108.581	206.056.000	259.522.594.782
30/06/2023	254.168.362.701	4.213.108.581	154.542.000	258.536.013.282

7. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ xuất dùng	106.923.395	171.116.806
Cộng	106.923.395	171.116.806

8. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ 1/1/2023	Số phải thu đầu kỳ 1/1/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ 30/06/2023	Số phải nộp cuối kỳ 30/06/2023
- Thuế GTGT	-	50.909.765	11.301.060	15.568.429	55.177.134	-
- Thuế TNDN	1.354.124	-	4.828.431	2.084.896	-	4.097.659
- Thuế TNCN	-	28.034.650	1.537.600	-	26.947.050	-
- Thuế TN	6.169.281	-	1.743.699	7.912.980	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	168.809.200	168.809.200	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	7.523.405	78.944.415	191.219.990	197.375.505	81.674.184	4.097.659

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH TM Xây dựng Sơn Đông	47.567.000	47.567.000
- Công ty CP xây dựng tổng hợp Thành Đức	128.278.737	128.278.737
- Công ty TNHH Phát triển Vĩnh Phát	44.816.000	219.816.000
- Công ty Cp Heppco	70.975.000	190.975.000
- Cty CP đầu tư xây dựng Thế Hân	185.377.000	845.377.000
- Công ty CP tư vấn thiết kế và XD Hải Thành	75.867.000	75.867.000
- Các đối tượng khác	57.593.000	57.593.000
Cộng	610.473.737	1.565.473.737

10. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2023	275.309.723.136		275.309.723.136
- Tăng vốn trong năm nay	-		
- Giảm vốn trong năm nay	(930.391.000)		(930.391.000)
- Lãi trong kỳ		1.051.706.677	1.051.706.677
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.051.706.677)	(1.051.706.677)
30/06/2023	274.379.332.136	0	274.379.332.136

11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.788.952.667	14.771.118.190
Doanh thu Thuỷ lợi phí và bán nước thô	14.788.952.667	14.771.118.190

12. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
Giá vốn thủy lợi phí và bán nước thô	11.320.279.855	11.564.058.594
Cộng	11.320.279.855	11.564.058.594

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	155.243.473	147.202.721
Cộng	155.243.473	147.202.721

4. Chi phí thuế TNDN

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.056.535.108	674.818.811
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.032.392.953)	(650.303.278)
-Lợi nhuận không chịu thuế	(1.032.392.953)	(650.303.278)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	24.142.155	24.515.533
CP thuế TNDN hiện hành	4.828.431	4.903.107
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí Thuế TNDN phải nộp	4.828.431	4.903.107

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan:.....
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Tiên Lãng, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty

[Signature]

[Signature]



Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

Nguyễn Thanh Hải